

Số: /2025/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72π/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 265/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm tra của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chi tiết điểm e khoản 2 Điều 15, khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp về mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 16, 19, 22 và 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên

quan đến hoạt động bảo vệ rừng, phát triển rừng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ được cấp kinh phí bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Cộng đồng dân cư, các đối tượng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Mức cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng.

a) Mức cấp kinh phí cho chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 1.000.000 đồng/ha/năm, kinh phí đối với vùng đất ven biển: 1.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Mức cấp kinh phí cho chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

3. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng.

Mức đầu tư cho các đối tượng chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có

thẩm quyền phê duyệt.

4. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban Quản lý rừng phòng hộ được cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng..

b) Ban Quản lý rừng đặc dụng được cấp kinh phí bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

c) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

đ) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

5. Mức cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ

a) Mức cấp kinh phí cho đối tượng chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 1.000.000 đồng/ha/năm; kinh phí đối với vùng đất ven biển: 1.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Mức cấp kinh phí cho chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc

tiền tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

6. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ.

Mức đầu tư cho các đối tượng chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

7. Mức hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn

a) Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trồng rừng gỗ lớn trên diện tích đất lâm nghiệp được giao, được thuê được ngân sách thành phố hỗ trợ lãi suất vay thương mại bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ;

b) Thời gian hỗ trợ lãi suất: tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng đầu tư với ngân hàng thương mại, tối đa 12 năm;

c) Số vốn vay được hỗ trợ lãi suất: không quá 70% tổng vốn vay tại ngân hàng thương mại;

8. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Chủ rừng có rừng trồng sản xuất, trừ chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững với mức 400.000 đồng/ha.

9. Mức khoán bảo vệ rừng.

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cho các đối tượng: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Doanh nghiệp nhà nước ưu tiên thực hiện khoán bảo vệ rừng: diện tích rừng tiếp giáp khu dân cư cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa phương; diện tích rừng tiếp giáp với khu vực có nguy cơ cao về xâm hại tài nguyên rừng được cấp 500.000 đồng/ha/năm, kinh phí đối với vùng đất ven biển: 750.000 đồng/ha/năm.

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

10. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp được hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình: Xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng; xây dựng trung tâm sản xuất giống cây trồng chất lượng cao; xây dựng vườn ươm giống nhưng tối đa theo mức quy định tại điểm b, c và d khoản này;

b) Tối đa 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên;

c) Tối đa 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm;

d) Tối đa 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

11. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán

Mức hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán: Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện:

Nguồn ngân sách thành phố và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức hỗ trợ, đầu tư đối với một số chính sách trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật, không thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các ban Hội đồng nhân dân thành phố, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVI, Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: NN&MT, Tài chính, Tư pháp;
- Cục KTVB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ NN&MT);
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực VI;
- TT TU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Các Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, ĐDBQH&HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TTĐU, TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PTTH HP, Công báo TP; Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu